

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn vay vốn tại các quỹ tín dụng nhân dân của người dân ở Thành phố Cần Thơ

TS. PHAN ANH TÚ - ThS. ĐỖ THANH BÌNH

Mục tiêu nghiên cứu nhằm tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn vay vốn tại các Quỹ tín dụng nhân dân của người dân thành phố Cần Thơ ở khía cạnh thành thị và nông thôn tham gia sản xuất, kinh doanh, hộ tiểu thương, cán bộ công nhân viên... với cỡ mẫu n=189. Các phương pháp phân tích số liệu được sử dụng trong bài viết bao gồm: Phương pháp thống kê mô tả, phương pháp phân tích tổng hợp và hồi quy Probit. Kết quả phân tích mô hình Probit cho thấy có 8 nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn vay vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân bao gồm: Tuổi, học vấn, chi phí vay, thủ tục vay, mối quan hệ, lượng vốn vay, tài sản thế chấp, lãi suất vay. Những hàm ý của nghiên cứu này sẽ giúp cho các Quỹ tín dụng nhân dân có thể đưa ra chính sách phù hợp.

Từ khóa: *Vay vốn, Quỹ tín dụng, Người dân, Cần Thơ*

1. Giới thiệu

Thành phố Cần Thơ là thành phố trực thuộc Trung ương từ năm 2003 và phấn đấu đến năm 2020 sẽ là vùng kinh tế trọng điểm của khu vực đồng bằng sông Cửu Long với sự phát triển mạnh mẽ về mọi mặt của đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội. Với sự phát triển và đi lên không ngừng của thành phố cùng với sự phát triển chung của cả nước về hệ thống Tài chính, ngành trụ cột của nền kinh tế thì hệ thống các tổ chức

tín dụng trên địa bàn Tp Cần Thơ cũng dần đáp ứng đầy đủ nhu cầu giao dịch ngân hàng đối với hơn 1,2 triệu dân nơi đây. Ngoài các ngân hàng quốc doanh, ngân hàng thương mại cổ phần, công ty cho thuê tài chính trên địa bàn phục vụ cho nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh, tiêu dùng, phục vụ đời sống... thì còn có các quỹ tín dụng nhân dân (QTD) đóng trên địa bàn với 8 QTD trải đều ở các quận huyện nội thành và ngoại thành của thành phố Cần Thơ, như quận Ninh Kiều (02), quận Cái Răng (03), quận Bình Thủy (01) và Huyện Vĩnh Thạnh

(02). Tuy thời gian QTD trên địa bàn phát triển chưa lâu (từ năm 2006 đến nay) và dư nợ của các Quỹ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng chung của toàn thành phố nhưng các QTD phần nào đáp ứng một phần nhu cầu vốn đối với người dân trên địa bàn nơi các QTD hoạt động, đặc biệt là các hộ kinh doanh cá thể nhỏ lẻ. Ngoài nhiệm vụ chính là huy động vốn và cho vay thành viên thì các QTD thực hiện một số nghiệp vụ về ngân hàng khác như: Chuyển tiền, dịch vụ thanh toán, thu hộ và chi hộ cho thành viên.

Cạnh tranh nhau trong hoạt động giữa các QTD thường không ảnh hưởng nhiều đến nhau do các quỹ tín dụng hoạt động ở các địa bàn riêng lẻ, tuy nhiên QTD cũng bị ảnh hưởng phần nào về cạnh tranh cho vay vốn với các ngân hàng thương mại cổ phần và đặc biệt là các công ty tài chính. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn vay vốn tại các QTD là cấp thiết. Bài viết được kết cấu bao gồm: Cơ sở lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm; phương pháp nghiên cứu; tóm tắt các kết quả nghiên cứu và kết luận.



2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Lý thuyết thông tin bất đối xứng và khả năng tiếp cận tín dụng

Thông tin bất đối xứng là thuật ngữ được dùng để chỉ hiện tượng các chủ thể khác nhau không có thông tin như nhau về một đối tượng nào đó mà tất cả cùng quan tâm. Chẳng hạn, trong hoạt động tín dụng, người cho vay không biết rõ người vay cũng như triển vọng của các dự án mà người vay sẽ thực hiện bằng chính bản thân người vay, nhất là về phương diện rủi ro, do đó để đảm bảo an toàn trong hoạt động của mình, các ngân hàng phải xử lý thông tin bất cân xứng để hạn chế lựa chọn bất lợi nhằm cho vay đúng người đúng đối tượng và giám sát chặt chẽ để khách hàng có hành vi đúng đắn nhằm đảm bảo việc thu hồi cả gốc và lãi của khoản tín dụng đã cấp ra.

Vấn đề tiếp cận tín dụng tuy khá phổ biến nhưng chỉ tập trung vào vấn đề tiếp cận tín dụng của đối tượng đi vay tại các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, có khá ít các nghiên cứu chuyên sâu về hoạt động tiếp cận tín dụng tại QTD được công bố. Do không

thể liệt kê tất cả các nghiên cứu liên quan đến chủ đề này, nên trong phần này, chúng tôi chỉ liệt kê một vài nghiên cứu tiêu biểu làm cơ sở cho nghiên cứu của chúng tôi.

Trương Đông Lộc và Trần Bá Duy (2010) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ một cuộc điều tra bằng bảng câu hỏi với tổng số nông hộ được phỏng vấn là 152. Áp dụng mô hình Probit, kết quả phân tích cho thấy, các nhân tố có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ bao gồm: tuổi của chủ hộ, số thành viên trong gia đình, trình độ học vấn của chủ hộ, diện tích đất của hộ, khả năng đi vay từ các nguồn không chính thức, thu nhập của hộ và tổng tài sản của hộ.

Lê Khương Ninh, Phạm Văn Hùng (2011) nghiên cứu là phân tích các yếu tố quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức của nông hộ trên cơ sở hệ thống dữ liệu sơ cấp thu thập ngẫu nhiên từ 333 nông hộ tỉnh Hậu Giang vào năm 2010 kết hợp dữ liệu thứ cấp

thu thập từ các cơ quan hữu hình. Qua kết quả hồi quy mô hình Tobit cho thấy lượng vốn vay tín dụng chính thức nông hộ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố trình độ học vấn, nghề nghiệp của chủ hộ, khoảng cách đến chợ huyện hay thị tứ, số tổ chức tín dụng, tài sản thế chấp... Trên cơ sở hiểu rõ các yếu tố này, tác giả đề xuất một số giải pháp giúp tăng cường vốn cho các nông hộ để phát triển và nâng cao thu nhập: đối với chính phủ cần chú trọng công tác phổ biến kỹ thuật sản xuất, đầu tư kết cấu hạ tầng, có các chính sách bình ổn giá...; đối với các tổ chức tín dụng xem xét mở thêm các điểm giao dịch, mở rộng việc cho vay thông qua bảo lãnh của các tổ chức, hội, nhóm hợp tác; đối với các nông hộ cần sáng tạo trong sản xuất. Ngoài ra, các phát triển các hình thức tổ, nhóm hoặc hội tự tiết kiệm và tự trợ vốn cộng đồng.

Hoàng Triệu Huy và Phan Đình Khôi (2014) nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ sản xuất ở tỉnh Hậu Giang. Vốn tín dụng chính thức là một yếu tố sản xuất quan trọng, giúp đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp được diễn ra thường xuyên liên tục, giúp đối phó với rủi ro, thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới và mở rộng quy mô sản xuất, làm ổn định và nâng cao mức sống của người dân. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của các nông hộ còn rất hạn chế. Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận

Bảng 1: Cơ cấu mẫu theo địa bàn

STT	Tên Quỹ tín dụng	Địa bàn	Số quan sát
1	Quỹ tín dụng Mekong	Q. Ninh Kiều	31
2	Quỹ tín dụng Tín Nghĩa	Q. Ninh Kiều	40
3	Quỹ tín dụng Thạnh An	H. Vĩnh Thạnh	42
4	Quỹ tín dụng Tây Đô	Q. Bình Thủy	25
5	Quỹ tín dụng Nam Sông Hậu	Q. Cái Răng	30
6	Quỹ tín dụng Nam Cần Thơ	Q. Cái Răng	21
7	Quỹ tín dụng Tp Cần Thơ	Q. Cái Răng	0
8	Quỹ tín dụng Vĩnh Thạnh	H. Vĩnh Thạnh	0
Tổng cộng			189

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2014



nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ sản xuất nông nghiệp, sử dụng số liệu điều tra hộ năm 2012 từ Thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Các hộ sở hữu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các hộ có sổ hộ nghèo, các hộ có mối quan hệ với các tổ chức tín dụng hay chính quyền địa phương, hay các hộ tham gia vào tổ vay vốn thường dễ dàng hơn trong tiếp cận tín dụng chính thức. Ngoài ra, khả năng được vay cũng bị chi phối bởi các đặc điểm của chủ hộ như giới tính, dân tộc hay trình độ học vấn.

Nguyễn Quốc Oánh và Phạm Thị Mỹ Dung (2010), bằng phân tích mô hình Heckman hai bước nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng tới tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân ở ngoại thành Hà Nội, đã có những kết luận quan trọng. Tuổi, địa vị xã hội của chủ hộ, tín dụng không chính thức của hộ và thủ tục vay vốn chính thức là những yếu tố cùng có tác động thuận tới khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ. Trình độ học vấn của chủ hộ, diện tích đất, thu nhập bình quân, tài sản thế chấp và mục đích vay là những yếu tố có tác động thuận đến lượng vốn vay chính thức của hộ.

Duong và Inzumida (2002) nghiên cứu về tiếp cận tín dụng của nông hộ ở 3 tỉnh (Ninh Bình, Quảng Ngãi và An Giang) trên 3 miền của Việt Nam, bằng phân tích hồi qui mô hình Tobit, đã kết luận các yếu tố chủ yếu tác động tới lượng tín dụng chính thức của nông hộ là: Tổng diện tích đất canh tác (tác động thuận), giá

trị đàn gia súc (tác động thuận) và địa phương. Các yếu tố quan trọng tác động tới mức tín dụng phi chính thức: Tỷ lệ khẩu phụ thuộc (tác động thuận), tổng diện tích canh tác (tác động thuận). Kết quả phân tích hồi qui mô hình Probit cho biết các nhân tố quyết định nông hộ bị giới hạn tín dụng chính thức: Danh tiếng của nông hộ (tác động nghịch), tỷ lệ khẩu phần ăn theo (tác động thuận) và số lượng xin vay (tác động thuận) trong khi bình phương lượng xin vay tác động nghịch tới khả năng bị giới hạn tín dụng chính thức của nông hộ. Hầu hết các lý thuyết được ứng dụng trong các nghiên cứu trên đều cho thấy phương pháp tiếp cận tín dụng chính thức thông qua sử dụng lý thuyết thông tin bất đối xứng để biện giải cho khả năng tiếp cận tín dụng vì người đi vay và người cho vay không hiểu nhau dẫn đến người vay không tiếp cận được tín dụng hoặc lượng vốn vay của người đi vay bị hạn chế.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ cuộc điều tra phỏng vấn trực tiếp và gián tiếp của người dân tại các QTD trên thành phố Cần Thơ với phương pháp chọn mẫu phi xác suất dựa trên danh sách sao kê khách hàng vay vốn tại các QTD từ các năm 2012 cho đến hết năm 2014 (4 quý) và chọn mẫu thuận tiện (4 quý). Trong số 189 người dân được phỏng vấn điều tra trực tiếp và gián tiếp thì có những người dân vẫn còn dư nợ vay vốn tại các QTD và người dân đã từng

vay vốn nhưng hiện đã tất toán nợ vay tại các Quý. Cơ cấu mẫu nghiên cứu theo địa bàn được trình bày ở Bảng 1.

Để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn vay vốn tại các QTD của người dân trên địa bàn, trong nghiên cứu, chúng tôi sử dụng mô hình Probit với phương trình sau:

$$y_i = \beta_0 + \sum \beta_j x_{ij} + u_i$$

Trong đó:

y_i : Là biến đo lường quyết định lựa chọn vay vốn tại các QTD của người dân (nhận giá trị là 1) và không lựa chọn vay tại các QTD (nhận giá trị 0).

β_j : Hệ số ước lượng, đo lường sự thay đổi trong tỷ lệ của khả năng xảy ra sự kiện, với một đơn vị thay đổi trong biến độc lập X_j .
 X_j : Là các biến độc lập chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn vay vốn tại QTD và được mô tả chi tiết ở Bảng 2.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Mô tả mẫu điều tra

Bảng 3 trình bày thực trạng vay vốn của nghiên cứu. Trong mẫu với 189 quan sát được nghiên cứu thì đối tượng tiếp tục vay vốn tại QTD chiếm 76,7%, còn lại 23,3% người dân sẽ không vay vốn tại QTD. Nhìn vào tỷ lệ số lượng người dân tiếp tục vay vốn ta thấy con số khá cao so với người dân không vay nữa. Tuy nhiên, có 121/145 người dân (chiếm 83,4%) đang vay vốn tại QTD sẽ tiếp tục vay, trong khi đó số người vay vốn không còn vay tại QTD sẽ tiếp tục vay chỉ chiếm 16,6%. Do đó, QTD cần chăm sóc khách hàng đang có để họ tiếp tục vay vốn tại QTD.



Bảng 2: Diễn giải các biến độc lập được sử dụng trong mô hình Probit

Tên biến	Diễn giải	Kỳ vọng
Tuổi	Số tuổi của người vay trong hộ gia đình	+
Giới tính	Giới tính của người vay trong hộ gia đình; Biến giả: nếu là nam ghi 1, nữ ghi 0	+
Trình độ học vấn	Số năm đi học của người vay trong hộ gia đình	+
Từng vay TCTD khác	Người vay trong hộ đã từng vay vốn tại các TCTD khác; Biến giả: nếu có vay ghi 1, không vay TCTD khác ghi 0	-
Thủ tục vay	Thủ tục vay vốn tại các QTD; Biến giả: thủ tục nhanh gọn ghi 1, không nhanh gọn ghi 0	+
Mối quan hệ	Biến giả; Người vay trong hộ có quen với QTD hoặc qua người vay trước đó giới thiệu: ghi 1, không quen ghi 0	+
Lượng vốn vay	Số vốn xin vay vốn tại QTD (triệu đồng)	-
Tài sản thế chấp	Tài sản dùng thế chấp khi vay vốn, Biến giả: có tài sản thế chấp ghi 1, không tài sản ghi 0	+
Lãi suất vay	Lãi suất vay vốn được niêm yết tại QTD (%/năm)	-
Chi phí	Chi phí phát sinh trong giao dịch vay vốn; Biến giả: nếu có chi phí ghi 1, không chi phí ghi 0	-

Ghi chú: '+' thể hiện mối quan hệ thuận chiều với biến phụ thuộc; '-' thể hiện mối quan hệ ngược chiều với biến phụ thuộc

Bảng 3: Mối quan hệ giữa quyết định vay và tình trạng vay vốn

Tình trạng vay vốn	Không vay tiếp		Vay tiếp theo	
	Số quan sát	Tỷ trọng (%)	Số quan sát	Tỷ trọng (%)
Không còn vay vốn	21	47,7	24	16,6
Đang vay vốn	23	52,3	121	83,4
Tổng	44	100	145	100

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2014

Bảng 4 trình bày một số thông tin cơ bản về đặc điểm của người dân và thực trạng tiếp cận nguồn vốn của người dân từ mẫu điều

tra. Số liệu điều tra cho thấy, đa số (61,90%) người vay là nam giới với độ tuổi trung bình 43,59 tuổi. Trình độ học vấn của người

vay từ dưới đến 12 chiếm tỷ lệ 64,03%, còn lại là từ trung cấp trở lên chiếm tỷ lệ 35,97%.

Số liệu ở Bảng 4 cũng cho thấy, người đã và đang vay vốn tại các QTD có đến 49 người vay vay không có tài sản thế chấp (vay tín chấp) chiếm tỷ lệ đến 25,93%, còn lại là vay có tài sản. Người đi vay ở QTD chưa từng vay tại tổ chức tín dụng, ngân hàng khác chiếm 88,95%. Điều này cho thấy khách hàng vay vốn ở QTD chưa vay ở các tổ chức tín dụng khác, nếu đã vay ở các tổ chức tín dụng khác thì khách hàng ít vay ở QTD vì các tổ chức tín dụng khác có thủ tục đơn giản, vay nhanh chóng, lãi suất thấp hơn. Bên cạnh đó, người dân đã và đang vay vốn ở QTD có đến 74,6% là do có người quen trong QTD và được người thân, bạn bè giới thiệu. Người dân đã và đang vay vốn ở QTD có đến 97,9% không tốn chi phí vay vay vốn như: Chi phí hoa hồng, chi cho cán bộ tín dụng... nên có 75,7% người dân sẽ tiếp tục lựa chọn vay vốn tại

Bảng 4: Thông tin cơ bản của người dân được điều tra

Chỉ tiêu	Đo lường	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Quyết định vay	Biến giả	0	1	0,77	0,42
Tuổi	Biến liên tục	22	77	43,59	11,79
Giới tính	Biến giả	0	1	0,62	0,49
Trình độ học vấn	Biến liên tục	2	16	11,56	3,35
Từng vay TCTD khác	Biến giả	0	1	0,11	0,32
Thủ tục vay	Biến giả	0	1	0,31	0,46
Mối quan hệ	Biến giả	0	1	0,75	0,44
Lượng vốn vay	Biến liên tục	10	750	132,79	169,30
Tài sản thế chấp	Biến giả	0	1	0,74	0,44
Lãi suất vay	Biến giả	1	3	1,54	0,58
Chi phí	Biến giả	0	1	0,02	0,14

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2014



Bảng 5: Kết quả mô hình Probit các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn vay vốn tại QTD

Biến độc lập	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4	Mô hình 5	Mô hình 6	Mô hình 7	
	Hệ số β	Hệ số β	Hệ số β	Hệ số β	Hệ số β	Hệ số β	Hệ số β	Dy/dx
Nhóm biến điều khiển								
TUOI	0,024**	0,024**	0,021**	0,018*	0,023**	0,019*	0,022*	0,005
GIOITINH	0,171	0,171	0,079	0,053	0,079	0,004	-0,057	-0,014
HOCVAN	0,061*	0,061*	0,057	0,058*	0,079**	0,071*	0,102**	0,025
CHIPHI	1,458**	1,458**	-1,196*	-0,969	-1,035	-1,066	-1,068*	-0,369
Nhóm biến chính								
TUNGVAYTCTDKHAC		-0,002	-0,107	-0,077	-0,082	-0,156	-0,348	-0,098
THUTUC			0,883***	0,962***	0,926***	0,829***	0,769**	0,164
MOIQUANHE				0,552**	0,551**	0,518**	0,539**	0,151
LUONGVONVAY					-0,002***	-0,002***	-0,002**	-0,0004
TAISANTHECHAP						0,375	0,603**	0,170
LAISUAT							0,968***	0,240
Hằng số	-1,045	-1,045	-1,022	-1,335*	-1,541**	-1,455*	-3,437***	
Prob >chi2	0,0153	0,0280	0,0064	0,0045	0,0002	0,0001		0,0000
Pseudo R2	0,0694	0,0694	0,1245	0,1475	0,1813	0,1895		0,2818
N	189	189	189	189	189	189		189

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2014

Ghi chú : ***, **, * : có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 1%, 5% và 10%

QTD.

3.2. Kết quả và thảo luận

Trước khi tiến hành phân tích, tác giả đã mô tả dữ liệu các biến, kiểm tra sự tương quan của các biến độc lập trong mô hình nhằm tránh làm sai lệch kết quả của nghiên cứu. Thông qua các sai số chuẩn đều không quá lớn và giá trị hệ số tương quan cặp biến của các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,8, xác nhận không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Trước khi có kết quả lựa chọn mô hình cho phù hợp, tác giả đã đưa từng nhóm biến vào mô hình để xem xét mức độ tác động của từng nhóm biến độc lập lên biến phụ thuộc và so sánh các giá trị kiểm định giữa nhiều mô hình khác nhau để lựa chọn mô hình tốt nhất và phù hợp nhất, nhóm biến được chia thành 2 nhóm như sau : Nhóm biến điều khiển (tuổi, giới tính, học vấn, chi phí) và

biến chính (từng vay TCTD khác, thủ tục, mối quan hệ, lượng vốn vay, tài sản thế chấp, lãi suất). Với cỡ mẫu là 189, kết quả phân tích bằng mô hình probit được trình bày ở Bảng 5.

Kết quả mô hình Probit cho thấy 08 biến có mức ý nghĩa thống kê là: Tuổi (Tuoi), học vấn (HOCVAN), chi phí (CHIPHI), thủ tục vay (THUTUC), mối quan hệ (MOIQUANHE), lượng vốn vay (LUONGVONVAY), tài sản thế chấp (TAISANTHECHAP), lãi suất vay (LAISUAT). Mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình được giải thích chi tiết ở phần dưới đây.

Biến *tuổi* của khách hàng đi vay có tương quan tỷ lệ thuận với quyết định lựa chọn vay vốn tại QTD ở mức ý nghĩa 10%, nghĩa là tuổi khách hàng càng cao thì khả năng lựa chọn vay vốn tại

QTD càng cao và ngược lại (kết quả độ tuổi trung bình của các quan sát trong nghiên cứu là 43,6 tuổi). Kết quả còn cho thấy, khi cá nhân tăng 1 tuổi thì xác suất vay vốn tại QTD tăng 0,5% với điều kiện các yếu tố khác không đổi. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng của tác giả và nghiên cứu của Trương Đông Lộc và Trần Bá Duy (2010).

Biến *trình độ học vấn* của khách hàng có tác động thuận chiều đến khả năng lựa chọn vay vốn tại QTD ở mức ý nghĩa thống kê 5%, nghĩa là khách hàng vay có trình độ học vấn càng cao thì khả năng lựa chọn vay vốn tại QTD cao hơn. Cụ thể, khi trình độ học vấn của khách hàng tăng 1 năm thì xác suất lựa chọn vay vốn tại QTD tăng 2,5%. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng và cũng như kết luận của Trương Đông Lộc và Trần Bá Duy (2010).



Biến *chi phí vay* với mức ý nghĩa thống kê ở mức 10% và hệ số $\beta = -0,369$ cho biết tương quan nghịch giữa chi phí vay và khả năng lựa chọn vay vốn tại QTD. Giá trị tác động biên $-0,369$ nói lên rằng nếu chi phí vay tăng thêm 1 đơn vị thì khả năng người dân chọn vay vốn tại QTD sẽ giảm 36,9% khi các yếu tố khác không đổi. Phù hợp với nghiên cứu của Chung (1995).
Biến *thủ tục vay* có tác động cùng chiều đến lựa chọn vay vốn tại QTD ở mức ý nghĩa thống kê 5%, độ tin cậy 95%. Tổ chức tín dụng có thủ tục và phương pháp cho vay đơn giản nhanh gọn thì sẽ thu

hướng lượng khách hàng lớn hơn. Khi thủ tục cho vay dễ tiếp cận thì khả năng lựa chọn vay vốn tại các QTD tăng 16,4% với điều kiện các yếu tố khác không đổi. Phù hợp với kỳ vọng của tác giả và nghiên cứu của Nguyễn Quốc Oánh và Phạm Thị Mỹ Dung (2010).
Biến *mối quan hệ* với ý nghĩa thống kê ở mức 5% và hệ số $\beta = 0,539$ cho biết tương quan thuận giữa mối quan hệ của người đi vay và khả năng vay vốn tại QTD. Giá trị tác động biên 0,151 nói lên rằng nếu mối quan hệ của khách hàng tăng thêm 1 đơn vị thì khả năng vay vốn tại QTD

tăng lên là 15,1% khi các yếu tố khác không đổi. Kết quả này cũng phù hợp với kỳ vọng và kết quả nghiên cứu của Trần Thọ Đạt (1998), Duong và Inzumida (2002), Nguyễn Quốc Oánh và Phạm Thị Mỹ Dung (2010).
Biến *lượng vốn vay* với ý nghĩa thống kê ở mức 5% và hệ số $\beta = -0,002$ cho biết tương quan nghịch giữa mối quan hệ vay mượn của người đi vay và lượng vốn vay tại QTD. Giá trị tác động biên $-0,0004$ nói lên rằng nếu lượng vốn vay tăng thêm 1 đơn vị thì khả năng vay vốn tại QTD giảm là 0,04% khi các yếu tố khác không đổi. Điều này phù

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Triệu Huy và Phan Đình Khôi (2014). Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ sản xuất ở tỉnh Hậu Giang. *Tạp chí khoa học*, số 2 trang 90.
2. Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng (2011). Các yếu tố quyết định lượng vốn vay chính thức của nông hộ ở Hậu Giang. *Tạp chí Ngân hàng*, số 9 (tháng 5-2011), trang 42-48.
3. Nguyễn Quốc Oánh và Phạm Thị Mỹ Dung (2010). Khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân: Trường hợp nghiên cứu ở vùng cận ngoại thành Hà Nội. *Tạp chí Khoa học và phát triển 2010*, Tập 8, số 1.
4. Trương Đông Lộc và Trần Bá Duy (2010). Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí Ngân hàng*, 4, 29-33.
5. Trần Thọ Đạt (1998). Chi phí giao dịch vay và sự phân đoạn trên thị trường tín dụng nông thôn. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*. 10/1998.
6. Chung, I.(1995). Market choice and effective demand for credit: The roles of borrower transaction costs and rationing constraints. *Journal of Economic Development*, 20(2), 23-44.
7. Duong, P. B and Yoichi Izumida (2002). Rural Development Finance in Vietnam: A Microeconometric Analysis of Household Surveys. *World Development*, 20(2), pp. 319-335.

SUMMARY

Factors affecting access to choice credit at people's credit funds in Can Tho city

This study aims to investigate the determinants of Can Tho citizen's decision to make loans from the People's Credit Funds including rural and urban people in the area of production, bussiness, family bussiness, households, state employees. With a dataset of 189 and the analysis methodology used in this thesiss such as descriptives statistics, aggregated examination and probit regression. Probit regression model results show that there are 8 factors influencing citizen's decision to make loans at the People's Credit Funds including: age, education, cost, documents, relationship, the size of loans, collateral and interest. The implications of this study help the People's Credit Funds enable to devise logical policies.

Keywords: loans borrowing, credit funds, people, CanTho

THÔNG TIN TÁC GIẢ

Phan Anh Tú, Tiến sỹ

Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, định hướng quốc tế hóa.

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Nghiên cứu kinh tế, Đại học Cần Thơ, Khoa học thương mại.

Email: patu@ctu.edu.vn

Đỗ Thanh Bình, Thạc sỹ

Đơn vị công tác: Quỹ tín dụng nhân dân Vĩnh Long

Email: dtbinh22b2@yahoo.com.vn



hợp thông qua lượng vốn vay bình quân là 132,8 triệu đồng của các quan sát được khảo sát trong đề tài, nếu khách có nhu cầu vay vốn nhỏ thì họ sẽ có xu hướng lựa chọn vay tại các QTD nhiều hơn.

Biến tài sản thế chấp với ý nghĩa thống kê ở mức 5% và hệ số $\beta = 0,603$ cho biết tương quan thuận giữa mỗi quan hệ của tài sản thế chấp và khả năng vay vốn tại QTD. Giá trị tác động biên 0,170 nói lên rằng nếu người vay có tài sản thế chấp thì khả năng vay vốn tại QTD tăng 17,0%. Kết quả này cũng phù hợp với kỳ vọng và kết quả nghiên cứu của Nguyễn Quốc Oánh và Phạm Thị Mỹ Dung (2010).

Biến lãi suất vay của người dân có mối quan hệ thuận với quyết định vay vốn tại các QTD ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Nếu lãi suất tăng lên 1 đơn vị thì xác suất vay tại QTD tăng lên 24,0% với điều kiện các yếu tố khác không đổi. Điều này ngược với kỳ vọng của tác giả và của thực tiễn vì lãi suất cao thì người dân sẽ không vay tại các TCTD. Do đó, người vay vốn tại QTD đôi khi không quan trọng lắm về vấn đề lãi suất vay vốn có thể các yếu tố thuận chiều nêu trên quyết định có vay tại QTD hay không.

4. Kết luận

Phát triển khách hàng là nhiệm vụ sống còn của bất kỳ tổ chức tín dụng nào kể cả là tổ chức tài chính vi mô như QTD, vì khách hàng mang đến thu nhập và nuôi sống bộ máy hoạt động của QTD. Nghiên cứu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn vay

vốn tại các QTD của người dân ở Tp Cần Thơ cũng vì mục đích chính là giúp cho các QTD hiểu được cũng như nắm bắt được nhu cầu, thị hiếu và các yếu tố dẫn đến quyết định vay vốn tại các QTD của người dân, từ đó có kế hoạch tăng trưởng dư nợ cho vay. Các yếu tố trong kết quả mô hình đã thể hiện rõ vấn đề là việc lựa chọn vay vốn tại các QTD phụ thuộc vào các yếu tố như: Tuổi, học vấn, thủ tục vay, mối quan hệ, lượng vốn vay, tài sản thế chấp, lãi suất vay. Nhìn chung, các nhân tố có tác động mạnh yếu khác nhau nhưng góp phần nói lên vì sao có sự lựa chọn vay vốn tại các QTD thay vì vay vốn tại các tổ chức tín dụng khác.

Bên cạnh đó, người dân đi vay tại QTD không quan tâm nhiều đến lãi suất vay vốn, người đi vay quan tâm đến thủ tục vay và chi phí vay, mối quan hệ.... Do đó, QTD nên đa dạng sản phẩm vay vốn, tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện làm việc tại đơn vị để phục vụ người dân được tốt hơn trong giao dịch phát sinh hàng ngày tại QTD. ■

tiếp theo trang 60

đối với Maritime Bank:

Cần nâng cao năng lực phục

vụ: Maritime Bank nên xây dựng đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, nhiệt tình, năng động. Cần nâng cao trình độ nhân viên thông qua các khóa đào tạo, kiến thức nghiệp vụ, kỹ năng giao tiếp khách hàng, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng đàm phán... để chất lượng phục vụ khách hàng được tốt hơn.

Nâng cao sự đồng cảm: Hiểu biết về nhu cầu của khách hàng và những gì mà họ mong muốn, thường xuyên tổ chức thăm dò ý kiến khách hàng qua các hình thức trả lời bảng hỏi, tiếp xúc trực tiếp, tổ chức các buổi hội nghị khách hàng... để tìm hiểu nhu cầu, ý kiến của khách hàng từ đó có phương pháp phục vụ hiệu quả, chỉnh sửa những điểm thiếu sót.

Nâng cao phương tiện hữu

hình: Ngân hàng cần chú trọng tới cơ sở vật chất, trang thiết bị, đầu tư, nâng cấp và hiện đại hóa ngân hàng đồng bộ để đảm bảo kết nối thông tin và xây dựng mạng giao diện trực tuyến hoạt động nhanh, đặc biệt hoàn chỉnh website, giao diện website, tạo sự đơn giản, thân thiện, dễ sử dụng.

Nâng cao tính an toàn: Maritime Bank nên nâng cao tính an toàn của dịch vụ NHĐT, phải quan tâm đến các khía cạnh: (i) An toàn giao dịch; (ii) đảm bảo giữ bí mật thông tin cá nhân; (iii) các thông tin về tài chính được tôn trọng và bảo mật an toàn cho khách hàng, (iv) xây dựng hệ thống đảm bảo ngăn chặn có hiệu quả việc đánh cắp thông tin gây thiệt hại cho khách hàng, (v) sử dụng các công nghệ bảo mật tiên tiến và an toàn cho khách hàng. ■